

Số: 131/QĐ-SLĐTBXH

Hải Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2023
Nguồn kinh phí địa phương

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HẢI DƯƠNG

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: Quyết định 02/2017/QĐ-UBND ngày 06/3/2017; Quyết định 13/2020/QĐ-UBND ngày 19/02/2020; Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 02/4/2021;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở tại các Quyết định công khai thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 - Nguồn ngân sách địa phương của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị, Trưởng các phòng, ban thuộc Sở có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.



Bùi Thanh Tùng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-SLĐTBXH ngày 15/7/2023
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	661,000	433,600		208%
1	Lệ phí	0,000	575,700	0%	143%
2	Thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công	661,000	52,900		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
1	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
c	Kinh phí nguồn học phí đào tạo				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	575,700		143%
1	Lệ phí	0	575,700		143%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	255.641,500	125.171,930	49%	101%
I	Nguồn ngân sách trong nước	255.641,500	125.171,930	49%	101%
1	Chi quản lý hành chính	9.475,000	3.879,018	41%	102%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.845,000	3.766,628	43%	101%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	630,000	112,390	18%	152%
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.524,000	5.448,757	35%	22%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.024,000	1.090,257	27%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		0%
c	Chi nguồn học phí, đào tạo	11.500,000	4.358,500	38%	67%
3	Chi đảm bảo xã hội	230.642,500	115.844,155	50%	122%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	94.476,000	42.602,592	45%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	136.166,500	73.241,563	54%	77%
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3	Chi đảm bảo xã hội				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3	Chi đảm bảo xã hội				